

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,830 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	0%	-6.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.01
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

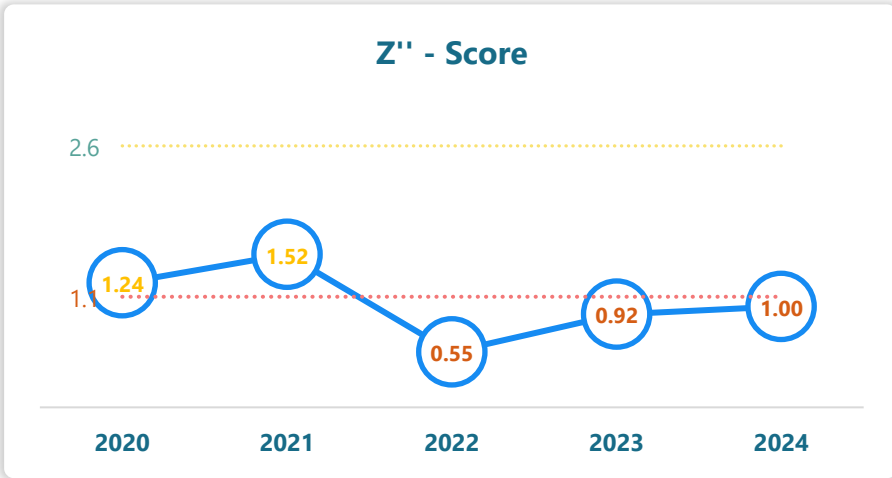
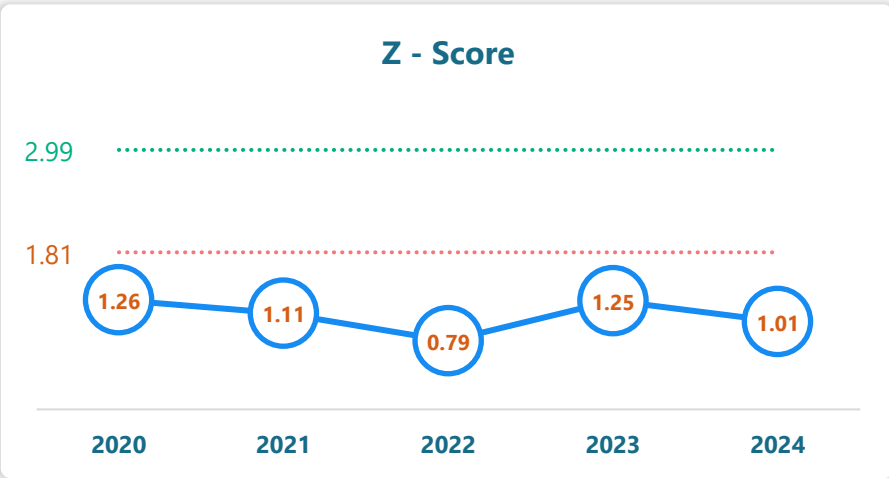
Hệ số nguy cơ phá sản	1.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

2024	
DT thuần	1,077
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 567
	▼ 34.5%

2024	
LN sau thuế	1.63
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 2.13
	▼ 56.7%

2024	
ROE	0.3%
+/- YoY	▼ 0.4%

2024	
ROA	0.1%
+/- YoY	▼ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SRF** năm **2024** đạt **1.01**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.25). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

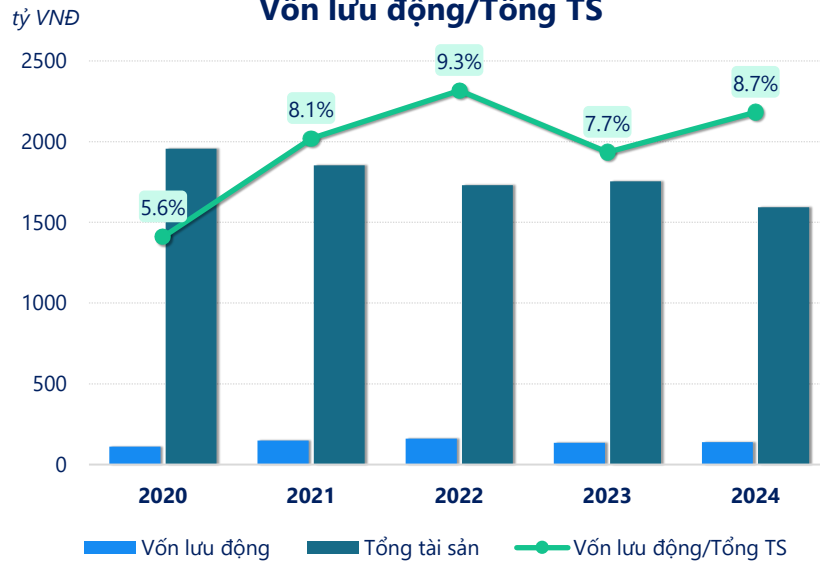
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SRF** năm **2024** đạt **1.00**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **SRF** ghi nhận doanh thu thuần **1,077** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.63** tỷ đồng, lần lượt **giảm 34.5%** và **giảm 56.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.27%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP SEAREFICO (HSX: SRF)

Vốn lưu động/Tổng TS

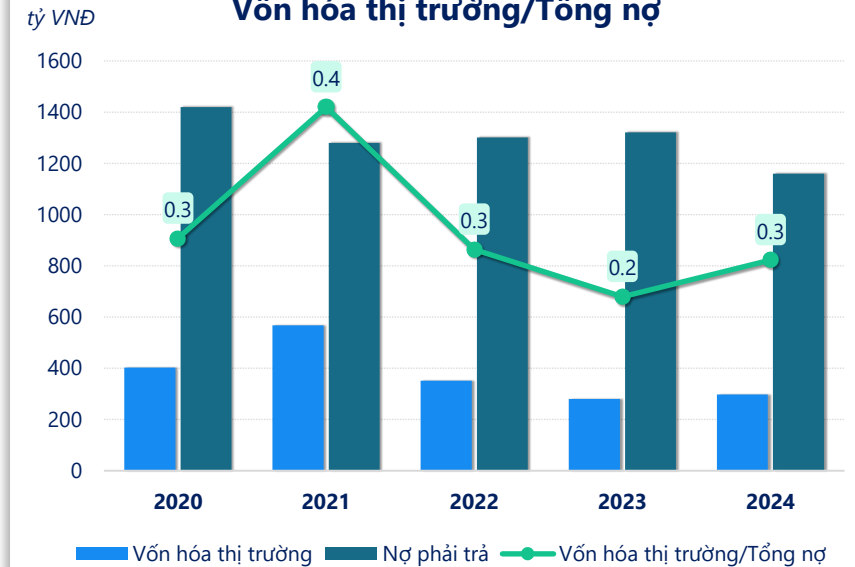


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

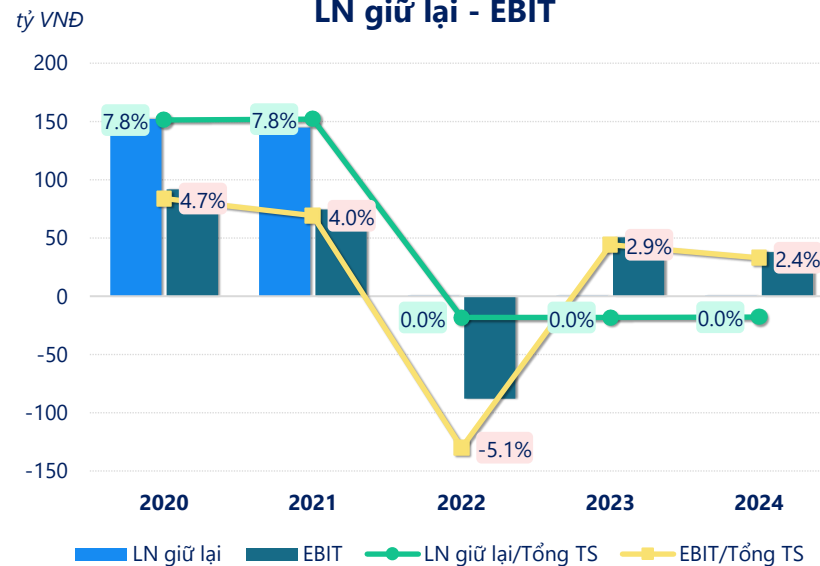
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.26 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

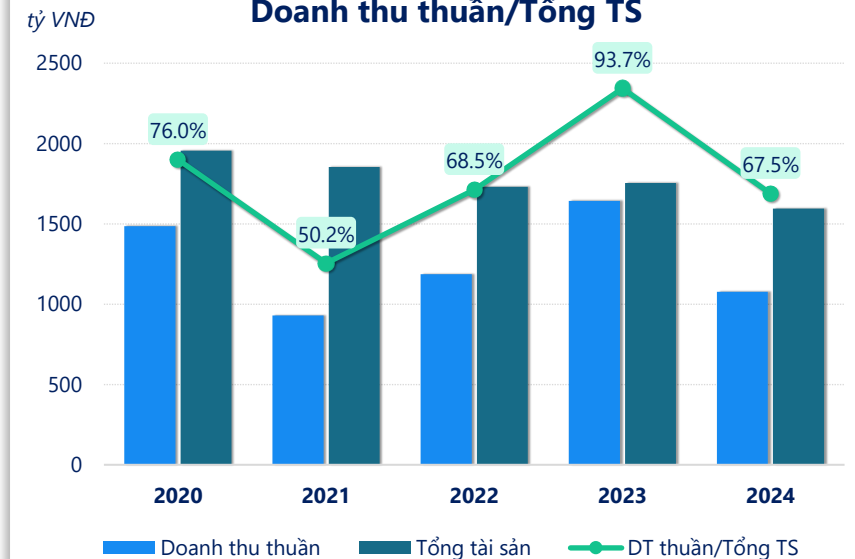
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,594	1,753	-9.1%
Tài sản ngắn hạn	1,222	1,383	-11.7%
Tiền và tương đương tiền	98.6	254	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.8	67.8	-59.0%
Phải thu ngắn hạn	759	787	-3.5%
Hàng tồn kho	314	246	27.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	27.5	-18.5%
Tài sản dài hạn	372	370	0.5%
Phải thu dài hạn	1.70	2.70	-36.9%
Tài sản cố định	232	247	-6.2%
Bất động sản đầu tư	48.7	5.91	724%
Tài sản dở dang	37.0	65.9	-43.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.86	3.66	87.5%
Tài sản dài hạn khác	46.2	45.2	2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,160	1,321	-12.2%
Nợ ngắn hạn	1,083	1,247	-13.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	409	474	-13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	397	454	-12.5%
Nợ dài hạn	77.3	73.6	5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.3	70.5	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	434	432	0.4%
Vốn chủ sở hữu	434	432	0.4%
Vốn điều lệ	356	356	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,486	930	1,186	1,644	1,077
Giá vốn hàng bán	1,364	844	1,204	1,535	1,005
Lợi nhuận gộp	122	86.5	-18.8	109	71.2
Doanh thu HĐTC	13.8	12.7	105	14.6	7.48
Chi phí TC	49.4	36.7	48.8	54.6	30.6
Chi phí lãi vay	44.8	36.5	38.9	42.9	30.7
LN trong công ty LKLD	22.3	17.4	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.70	3.57	4.14	1.81	1.22
Chi phí QLDN	61.5	43.7	160	63.4	51.3
LN thuần từ HĐKD	45.5	32.5	-128	3.58	-4.46
Lợi nhuận khác	1.50	5.38	0.61	3.95	11.5
LN trước thuế	47.0	37.9	-127	7.53	7.06
Lợi nhuận sau thuế	42.9	34.4	-141	3.76	1.63
LNST của CĐ cty mẹ	39.9	29.5	-141	2.99	1.18

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.38	9.33	117	-40.0	-177
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.9	71.6	249	22.0	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	51.2	-83.5	-188	33.1	-139
Tiền đầu kỳ	51.4	63.1	60.5	239	273
Lưu chuyển tiền thuần	11.7	-2.62	178	15.1	-276
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.02	0.00	0.01	0.31
Tiền cuối kỳ	63.1	60.5	239	254	98.6